

Hưng yên, ngày 15 tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Năm 2019, bên cạnh cơ hội tăng trưởng lớn của ngành dược Việt Nam, vẫn là năm có sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường dược phẩm nói chung và thị trường đông dược nói riêng. Các sản phẩm chủ lực của Công ty luôn có nguy cơ bị nhái bởi các đối thủ cạnh tranh.

Tuy vậy, với vị trí là một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị của Traphaco, được hưởng những lợi thế mà Traphaco hiện đang nắm giữ; được công ty mẹ đặt hàng, lấy hàng kịp thời, ổn định, thanh toán đúng hạn; Cùng với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Sự nỗ lực, quyết tâm của Ban điều hành và sự nhiệt tình, chuyên nghiệp của CBNV trong toàn Công ty, hoạt động SXKD năm 2019 Traphaco CNC đã hoàn thành với những chỉ tiêu tài chính chủ yếu như sau:

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH ĐẾN 31/12/2019:

Một số chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Đơn vị tính : VN đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng doanh thu :	280.458.118.947	354.795.614.451
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.224.362.679	354.273.969.838
	- Doanh thu hàng phụ liệu	233.756.268	521.644.613
2	Các khoản giảm trừ	1.088.208.000	197.144.438
	Hàng bán bị trả lại	1.088.208.000	197.144.438
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.136.154.679	354.076.825.400
	- Doanh thu hàng sản xuất	113.893.086.599	124.353.190.779
	- Doanh thu hàng gia công	165.243.068.080	229.723.634.621
4	Giá vốn hàng bán	178.902.010.859	257.574.751.201
	- Giá vốn hàng sản xuất	87.543.995.582	89.361.282.352
	- Giá vốn hàng gia công	91.358.015.277	168.213.468.849
5	Lợi nhuận gộp	100.234.143.820	96.502.074.199

6	Doanh thu hoạt động tài chính	23.506.322	23.645.912
7	Chi phí tài chính	-	-
8	Chi phí bán hàng	17.082.909.584	18.305.151.236
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.650.978.125	45.003.728.557
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	34.523.762.433	33.216.840.318
11	Lợi nhuận khác	15.129.685	(188.431.233)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	34.538.892.118	33.028.409.085
13	Chi phí thuế TNDN	2.445.602.976	2.556.452.542
14	Lợi nhuận sau thuế	32.093.289.142	30.471.956.543
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.570	2.467
16	Vốn chủ sở hữu	142.639.681.181	141.942.135.810
17	Vốn điều lệ	113.643.250.000	113.643.250.000
18	Tổng tài sản	178.563.618.648	280.065.197.193

1/ Về doanh thu:

Doanh thu thuần năm 2019 đạt 354,08 tỷ đồng, tăng 26,85% so với thực hiện năm 2018 và đạt 101,16% so với kế hoạch năm 2019 (là 350 tỷ).

Trong đó :

- Doanh thu thuần hàng sản xuất đạt 124,35 tỷ đồng, chiếm 35,11% trên tổng doanh thu thuần, tăng 9,18% so với thực hiện năm 2018 (tương đương với 10,46 tỷ đồng), và chỉ đạt 83,52% kế hoạch;
- Doanh thu thuần hàng gia công đạt 229,72 tỷ đồng, chiếm 64,87% trên tổng doanh thu thuần, tăng 39,02% (tương đương với 64,48 tỷ đồng) so với năm 2018 và đạt 114,18% kế hoạch đề ra.

Cả 4 nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng doanh thu lớn năm 2019 đều có doanh thu tăng so với năm 2018 (trong đó doanh thu nhóm Hoạt huyết DN và nhóm Boganic là tăng mạnh nhất) mặc dù tỷ trọng trên tổng doanh thu thuần của nhóm các mặt hàng này năm 2019 có xu hướng giảm (ngoại trừ nhóm Boganic có xu hướng tăng).

Các nhóm mặt hàng có tỷ trọng doanh thu lớn :

TT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng DT/tổng DTT	
		Năm 2018 (%)	Năm 2019 (%)
1	Nhóm Hoạt huyết DN /tổng DTT	22,48	22,06
2	Nhóm Boganic /tổng DTT	14,98	21,86
3	Nhóm Dưỡng cốt hoàn /tổng DTT	11,50	10,84
4	DT Tottri /tổng DTT	11,07	9,52

2/Về lợi nhuận:

- Lợi nhuận trước thuế đạt 33,03 tỷ đồng, giảm 1,51 tỷ đồng (tức là 4,37%) so với năm 2018. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần đạt 9,33% (năm 2018 đạt 34,54 tỷ đồng, tỷ suất LNTT/DTT là 12,37%);
- Lợi nhuận sau thuế là 30,47 tỷ đồng, giảm 5,05% so với năm 2018, đạt tỷ lệ 8,60% trên doanh thu thuần (năm 2018 đạt 32,09 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 11,50% trên doanh thu thuần); LN sau thuế không đạt kế hoạch đề ra: KH năm 2019 LNST là 37,5 tỷ đồng, thực hiện 30,47 tỷ đồng, đạt 81,25% kế hoạch và chỉ bằng 94,95% số thực hiện năm 2018;
- Năm 2019 công ty vẫn được hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế TNDN với thuế suất là 5% (50% của thuế suất ưu đãi 10%). Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% từ năm 2007 đến năm 2021, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2011 đến năm 2019.

II. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1/ Chi phí hoạt động và lợi nhuận của công ty:

TT	Tỷ lệ chi phí/Doanh thu thuần	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Giá vốn/Doanh thu thuần	%	64,09	72,74
2	CP tài chính/Doanh thu thuần	%	0,0	0,0
3	CP bán hàng/Doanh thu thuần	%	6,12	5,17
4	CP quản lý/Doanh thu thuần	%	17,43	12,71
5	LN gộp/Doanh thu thuần	%	35,91	27,25
6	LN trước thuế/Doanh thu thuần	%	12,37	9,33
7	LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,50	8,61

*. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần:

Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần là 72,74% trong đó tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần hàng sản xuất là 71,86% giảm 5,00% so với năm 2018; tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần hàng gia công là 73,22% tăng 17,93% so với năm 2018.

Năm 2019, tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần tăng so với năm 2018 là do thay đổi cơ cấu hàng bán và phương thức sản xuất gia công

*. Tỷ lệ chi phí tài chính trên doanh thu thuần:

Năm 2019, Công ty không phát sinh chi phí tài chính. Công ty đã tiết kiệm được khoản chi phí này do thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ và cân đối thu chi hợp lý.

*. Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần:

Chi phí bán hàng 2019 tăng 7,20% so với năm 2018 (Năm 2019 là 18,31 tỷ đồng; năm 2018 là 17,08 tỷ đồng) do tăng tỷ trọng doanh thu hàng SX trên tổng doanh thu. Công ty đã thực hiện tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu hàng sản xuất là 14,72%, thấp hơn tỷ lệ được HĐQT giao cho Ban điều hành là 15,00% do thực tế cắt giảm quảng cáo vào đợt cuối năm.

***. Tỷ lệ chi phí quản lý trên doanh thu thuần:**

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 là 45,00 tỷ đồng, chiếm 12,71% trên doanh thu thuần, chỉ bằng 92,50% so với năm 2018 (năm 2018 chi phí QLDN là 48,65 tỷ đồng chiếm 17,43% trên doanh thu thuần).

***. Về Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu thuần:**

Năm 2019, tỷ suất lợi nhuận trước thuế và sau thuế trên doanh thu thuần là 9,33% và 8,61% đều giảm so với năm 2018 (tương ứng là 12,37% và 11,50%) do thay đổi cơ cấu hàng bán và phương thức sản xuất gia công.

***. So sánh tỷ suất lợi nhuận của công ty và các doanh nghiệp khác trong ngành:**

Chúng tôi xin dẫn nguồn của trang WEB <https://www.stockbiz.vn>. So sánh cho thấy : năm 2019 các chỉ tiêu LN gộp/Doanh thu thuần, LN trước thuế/Doanh thu thuần, LN sau thuế/Doanh thu thuần của TRAPHACO CNC đều cao hơn các chỉ tiêu tương ứng của 2 nhóm ngành : nhóm Ngành Y tế (Mã ICB 4000) và nhóm Ngành Dược phẩm và Công nghệ sinh học (Mã ICB 4570) :

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TRAPHACO CNC	Ngành Y tế (Mã ICB 4000)	Ngành Dược phẩm và CNSH (Mã ICB 4570)
1	LN gộp/Doanh thu thuần	%	27,25	25,59	26,42
2	LN trước thuế/Doanh thu thuần	%	9,33	7,87	8,03
3	LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,61	6,84	6,99

2/ Phân tích một số chỉ tiêu cơ bản:

***. Quy mô và cơ cấu tài sản:**

- Tổng Tài sản Công ty tăng 56,85% so với cùng kỳ năm trước (năm 2019 là 280,07 tỷ đồng, năm 2018 là 178,56 tỷ đồng) trong đó tài sản ngắn hạn tăng 103,74 tỷ đồng; tài sản dài hạn giảm 2,24 tỷ đồng. Do giá trị hàng tồn kho vào cuối năm 2019 tăng mạnh so với cuối năm 2018 (từ 40,87 tỷ đồng năm 2018 lên 140,41 tỷ đồng năm 2019) và phần đầu tư mua TSCĐ năm 2019 nhỏ hơn so với giá trị khấu hao trong năm.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân năm 2019 có giảm so với năm 2018 (năm 2018, 1 đồng TS làm ra 1,54 đồng DT và 0,17 đồng LNST; năm 2019, 1 đồng TS làm ra 1,50 đồng DT và 0,13 đồng LNST) do năm 2019 vẫn là năm khó khăn chung đối với ngành dược nhưng phân tích trên từng chỉ tiêu làm tăng, giảm tài sản thì đây vẫn là con số thể hiện việc sử dụng tài sản có hiệu quả của Công ty.

Về mặt cơ cấu Tài sản:

- Tài sản ngắn hạn là 200,15 tỷ đồng chiếm 71,46% trên Tổng tài sản, tăng 107,60% so với năm 2018 chủ yếu là do tăng hàng tồn kho.

- Tài sản dài hạn là 79,91 tỷ đồng chiếm 28,54% trên Tổng tài sản, giảm 2,73% so với năm 2018 chủ yếu do giảm GTCL của TSCĐ.

***. Về Khả năng thanh toán:**

Khả năng thanh toán hiện hành (*Tài sản ngắn hạn*)/(*Nợ ngắn hạn*) là 1,45 lần, giảm 45,90% so với năm 2018 (là 2,68 lần) chủ yếu do tăng nợ ngắn hạn phải trả (từ 35,92 tỷ đồng năm 2018 lên 138,12 tỷ đồng năm 2019 tương ứng tỷ lệ tăng là 284,52%);

Khả năng thanh toán nhanh (*Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho*)/*Nợ ngắn hạn* là 0,43 lần, giảm so với năm 2018 (là 1,55 lần);

Các chỉ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của công ty vẫn đảm bảo tình hình tài chính an toàn, chủ động trong thanh toán với khách hàng mặc dù các chỉ số có thấp hơn các chỉ số tương ứng của toàn ngành. Khả năng thanh toán nhanh toàn ngành là 1,63 lần và khả năng thanh toán hiện hành toàn ngành là 1,75 lần.

***. Về Khả năng sinh lời:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA)	%	17,26	13,29
2	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH bình quân (ROEA)	%	22,22	21,41
3	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	11,50	8,61

Chỉ số ROAA có giảm so với năm 2018: từ 17,26% xuống 13,29% do năm 2019, chỉ tiêu lợi nhuận giảm trong khi tổng tài sản bình quân lại tăng mạnh so với năm 2018. Chỉ số ROEA cũng giảm so với năm 2018, từ 22,22% xuống 21,42% nguyên nhân giảm chủ yếu do lợi nhuận sau thuế giảm mặc dù vốn chủ sở hữu bình quân cũng giảm.....

Theo số liệu về chỉ số tài chính chứng khoán theo nhóm ngành 2019 thì nhóm ngành Y tế (Mã ICB: 4000) chỉ số ROAA là 8,06%, chỉ số ROEA là 15,10%; nhóm ngành Dược phẩm và Công nghệ sinh học (Mã ICB: 4570) chỉ số ROAA là 7,75%, chỉ số ROEA là 14,18%. Như vậy, năm 2019, tuy các chỉ số ROAA, ROEA của công ty có giảm nhưng vẫn đều cao hơn mức trung bình toàn ngành tức là khả năng sinh lời trên tài sản bình quân và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân tốt hơn.

So sánh khả năng sinh lời của công ty và các doanh nghiệp khác trong ngành

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TRAPHACO CNC	Ngành Y tế (Mã ICB 4000)	Ngành Dược phẩm và CNSH (Mã ICB 4570)
1	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân(ROAA)	%	13,29	8,06	7,75
2	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH bình quân (ROEA)	%	21,42	15,10	14,18

(Dẫn nguồn : <https://www.stockbiz.vn/IndustryOverview.aspx?Code=4000>;
<https://www.stockbiz.vn/IndustryOverview.aspx?Code=4570>)

Qua phân tích, so sánh một nhóm 15 công ty được, bao gồm 3 công ty trong hệ thống TRAPHACO và 12 công ty ngoài hệ thống TRAPHACO, có thể thấy TRAPHACO CNC thuộc nhóm có quy mô doanh thu không cao nhưng lại là công ty có khả năng sinh lời cao. Năm 2019, tuy doanh thu có tăng nhưng lợi nhuận lại giảm so với năm 2018 là do thay đổi cơ cấu hàng bán và phương thức sản xuất gia công.

***. Về quy mô và cơ cấu nguồn vốn:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Tổng nguồn vốn	Tỷ Đồng	178,56	280,07
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Tỷ Đồng	142,64	141,94
3	Nợ phải trả	Tỷ đồng	35,92	138,12
4	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	20,12	49,32
5	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	79,88	50,68

Cơ cấu nguồn vốn như vậy có ưu điểm đảm bảo an toàn, bền vững cho hoạt động SXKD của Công ty do công ty chỉ hoạt động bằng nguồn vốn CSH. Tuy nhiên, Công ty cũng cần tăng cường khai thác lợi thế đòn bẩy tài chính từ các nguồn vốn khác.

***. Công nợ và hàng tồn kho:**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn (<i>Doanh thu thuần/ Các khoản phải thu NH trung bình</i>)	Lần	6,30	9,48
2	Thời gian thu hồi nợ bình quân (<i>365/ Vòng quay các khoản phải thu</i>)	Ngày	57,94	38,50
3	Số vòng quay các khoản phải trả ngắn hạn (<i>Doanh số mua hàng năm(*)/ Phải trả NH bình quân</i>) (*) Giá vốn hàng bán + hàng tồn kho cuối kỳ - Hàng tồn kho đầu kỳ	Lần	4,54	4,10
4	Số vòng quay hàng tồn kho (<i>giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho trung bình</i>)	Lần	4,95	2,84
5	Số ngày tồn kho bình quân (<i>365/ Số vòng quay hàng tồn kho</i>)	Ngày	73,74	128,52

Năm 2019, công tác thu hồi công nợ tốt hơn năm 2018 làm tăng Số vòng quay các khoản phải thu và giảm Thời gian thu hồi nợ bình quân. Tuy nhiên Hàng tồn kho thì ngược lại: Số vòng quay hàng tồn kho giảm; Số ngày tồn kho bình quân tăng do tăng hàng tồn kho.

***. Dòng tiền thanh toán:**

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh dương 14,34 tỷ đồng, giảm so với năm 2018 là 30,57 tỷ đồng (năm 2018 là 44,91 tỷ đồng).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 9,32 tỷ đồng, giảm (giảm chi) so với năm 2018 là 0,36 tỷ đồng (năm 2018 là âm 9,68 tỷ đồng).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm 15,37 tỷ đồng, giảm (giảm chi) so với năm 2018 là 15,02 tỷ đồng do năm 2019 công ty thực hiện chi cổ tức ít hơn so với năm 2018 và cũng không phát sinh tiền vay ngân hàng.

III. SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN GIỮA TRAPHACO CNC VÀ MỘT SỐ CÔNG TY TRONG NGÀNH DƯỢC NĂM 2019:

1. Doanh thu và Lợi nhuận :

STT	Công ty	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	LNST thu nhập DN (triệu đồng)	Tỷ lệ lãi gộp / Doanh thu (%)	Tỷ lệ lãi ròng / Doanh thu (%)
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCoM: DVN) (*)	48.033	172.841	19,48	359,84
2	CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG)	3.896.754	631.263	43,94	16,20
3	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCoM: CDP)	3.003.533	25.796	5,99	0,86
4	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCoM: DP1)	2.315.698	37.780	11,80	1,63
5	CTCP Pymepharco (HOSE: PME)	1.846.923	320.959	44,68	17,38
6	CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar (UPCoM: MKP)	1.217.200	64.070	23,54	5,26
7	CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP)	1.402.454	162.387	37,64	11,58
8	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (HOSE: DBD)	1.269.733	141.011	33,02	11,11
9	CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC)	989.390	101.249	42,13	10,23
10	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco (HOSE: DMC)	1.468.390	232.635	33,56	15,84
11	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)	464.772	74.420	38,33	16,01
12	CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)	2.042.235	90.023	12,31	4,41
13	CTCP Traphaco (HOSE: TRA)	1.710.439	170.592	54,98	9,97
14	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk (UPCoM: DBM)	265.508	7.050	11,90	2,66
15	CTCP Công nghệ Cao Traphaco (UPCoM: CNC)	354.077	30.472	27,25	8,61
16	Ngành: Y tế (Mã ICB: 4000)			25,59	6,84
17	Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học (Mã ICB: 4570)			26,42	6,99

(*) Chưa có báo cáo hợp nhất năm 2019

2. Thị giá và Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

2.1 Thị giá :

STT	Công ty	Lãi CB trên CP- LN trên 1 CP (VN đồng)	EPS (Thu nhập trên mỗi cổ phần)	BVPS (Giá trị sổ sách của cổ phiếu)	P/E (Chỉ số giá thị trường trên thu nhập)
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCoM: DVN) (*)	-	729	10.875	14,53
2	CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG)	4.668	4.860	25.833	18,83
3	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCoM: CDP)	-	1.416	11.867	5,65
4	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCoM: DP1)	1.572	1.801	12.198	-
5	CTCP Pymepharco (HOSE: PME)	4.252	4.279	26.056	12,69
6	CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar (UPCoM: MKP)	2.910	2.901	54.950	19,31

7	CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP)	2.892	3.287	31.565	14,60
8	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (HOSE: DBD)	-	2.692	17.442	20,36
9	CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC)	3.401	3.798	25.874	12,11
10	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco (HOSE: DMC)	6.699	6.699	36.060	10,75
11	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)	5.821	7.974	35.585	6,62
12	CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)	4.242	4.240	14.776	11,46
13	CTCP Traphaco (HOSE: TRA)	3.269	3.701	26.928	16,34
14	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk (UPCoM: DBM)	3.450	3.631	29.977	7,46
15	CTCP Công nghệ Cao Traphaco (UPCoM: CNC)	2.467	2.681	12.490	8,09
16	Ngành: Y tế (Mã ICB: 4000)	-	-	-	11,65
17	Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học (Mã ICB: 4570)	-	-	-	11,78

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

STT	Công ty	ROS (LN trên DT) %	ROEA (LN trên VCSH BQ) %	ROAA (LN trên TTS BQ) %
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCoM: DVN) (*)	359,83	6,60	4,16
2	CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG)	16,20	19,49	15,21
3	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCoM: CDP)	0,86	12,11	1,42
4	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCoM: DP1)	1,63	14,76	2,79
5	CTCP Pymepharco (HOSE: PME)	17,38	17,16	14,47
6	CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar (UPCoM: MKP)	5,26	5,44	4,67
7	CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP)	11,58	10,60	8,97
8	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (HOSE: DBD)	11,11	15,47	9,13
9	CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC)	10,23	15,37	8,52
10	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco (HOSE: DMC)	15,84	19,53	15,53
11	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)	16,01	23,54	20,15
12	CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)	4,41	29,32	12,52
13	CTCP Traphaco (HOSE: TRA)	9,97	13,79	9,71
14	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk (UPCoM: DBM)	2,66	12,42	7,36
15	CTCP Công nghệ Cao Traphaco (UPCoM: CNC)	8,61	21,42	13,29
16	Ngành: Y tế (Mã ICB: 4000)	-	15,10	8,06
17	Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học (Mã ICB: 4570)	-	14,18	7,75

STT	Công ty	Khả năng thanh toán nhẹ (lần)	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	Nợ dài hạn/ Vốn CSH (%)	Tổng nợ/ Vốn CSH (%)
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCoM: DVN) (*)	27,28	30,23	0,01	0,78
2	CTCP Dược Hậu Giang (HOSE: DHG)	3,42	4,45	1,91	22,78
3	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCoM: CDP)	0,66	1,01	29,37	739,45
4	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCoM: DP1)	0,52	1,09	-	428,61
5	CTCP Pymepharco (HOSE: PME)	2,17	3,76	1,07	17,77
6	CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar (UPCoM: MKP)	3,43	5,60	7,29	16,41

7	CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP)	1,64	2,97	1,66	18,49
8	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (HOSE: DBD)	1,10	1,56	4,53	77,45
9	CTCP Dược phẩm OPC (HOSE: OPC)	0,56	1,69	0,82	71,60
10	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco (HOSE: DMC)	3,88	4,67	0,10	22,25
11	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)	4,53	6,32	-	15,66
12	CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)	0,69	1,51	1,57	136,50
13	CTCP Traphaco (HOSE: TRA)	1,52	2,59	9,84	40,56
14	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk (UPCoM: DBM)	1,55	2,40	-	65,22
15	CTCP Công nghệ Cao Traphaco (UPCoM: CNC)	0,43	1,45	-	97,31
16	Ngành: Y tế (Mã ICB: 4000)	1,63	2,40	6,00	196,00
17	Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học (Mã ICB: 4570)	1,75	2,49	7,00	204,00

Có thể thấy : Ngoài khả năng thanh toán. các chỉ tiêu tài chính khác của công ty đều ở mức tốt hơn hầu hết các công ty khác và cao hơn mức bình quân toàn ngành.

Dẫn nguồn : <https://finance.vietstock.vn/>

IV. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TIỀN LƯƠNG CỦA GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Theo quy định tại điều 9 và điều 31 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ “HƯỚNG DẪN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG”, chúng tôi đã tiến hành thống kê để công bố thông tin về tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác theo quy định của pháp luật.

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương (VNĐ)
1	Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch HĐQT	65.000.000
2	Vũ Thị Thuận	Ủy viên HĐQT	65.000.000
3	Trần Túc Mã	Ủy viên HĐQT	65.000.000
4	Ma Thị Hiền	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	1.027.500.124
5	Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng	569.097.098
6	Nguyễn Duy Ký	Phó giám đốc, Thư ký công ty	627.317.748
7	Trần Thị Bích Ngọc	Phó giám đốc	490.815.902

Trên đây là một số nội dung chủ yếu và các đánh giá khái quát về bản báo cáo tài chính năm 2019 của công ty. Xin kính trình Đại hội !

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐS. Nguyễn Văn Nhượng